SAO Y : Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu;08/11/2024 17:04:04 +07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LAI CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 117/NQ-HĐND	*Thành phố Lai Châu, ngày 06 tháng 11 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU
KHOÁ IV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu khóa IV, kỳ họp thứ chín về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu khoá IV, kỳ họp kỳ họp thứ mười một phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 111/TB-STC ngày 30/8/2024 của Sở Tài chính tỉnh Lai Châu thẩm định quyết toán ngân sách thành phố Lai Châu năm 2023;

Xét Tờ trình số 4829/TTr-UBND ngày 01/11/2024 của Uỷ ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội HĐND thành phố và ý kiến của Đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 498.204.465.534 đồng, giảm 16.567.380 đồng *(số đã phê chuẩn là 498.221.032.914 đồng),* trong đó:

(1) Thu NSNN trên địa bàn: ***125.697.708.311 đồng***

- Thu ngân sách Trung ương *(tăng 2.217.380 đồng):* 5.235.772.661 đồng

- Thu ngân sách tỉnh hưởng: 5.418.264.255 đồng

-Thu ngân sách địa phương *(giảm 2.217.380 đồng):* 115.043.671.395 đồng

+ Thu ngân sách thành phố(giảm 2.217.380 đồng): 113.052.507.913 đồng

+ Thu ngân sách xã, phường hưởng: 1.991.163.482 đồng

(2) Thu chuyển nguồn ngân sách: ***71.773.789.547 đồng***

- Thu chuyển nguồn ngân sách thành phố: 67.168.555.841 đồng

- Thu chuyển nguồn ngân sách xã, phường: 4.605.233.706 đồng

(3) Thu kết dư ngân sách: ***4.613.069.838 đồng***

- Thu kết dư ngân sách thành phố: 4.471.124.838 đồng

- Thu kết dự ngân sách xã, phường: 141.945.000 đồng

(4) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên

(giảm 14.350.000 đồng): ***306.474.187.707 đồng***

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 208.706.535.652 đồng

- Thu bổ sung có mục tiêu *(giảm 14.350.000 đồng):* 97.767.652.055 đồng

(5) Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: ***299.747.047 đồng***

2. Quyết toán chi ngân sách địa phương: 498.204.465.534 đồng

(giảm 2.217.380 đồng) Bao gồm:

(1). Chi đầu tư phát triển: 62.696.122.154 đồng

(2). Chi thường xuyên: 348.665.051.070 đồng

(3). Chi chương trình bổ sung có mục tiêu: 11.248.449.141 đồng

(4). Chi nộp ngân sách cấp trên: 7.122.191.843 đồng

(5). Chi chuyển nguồn ngân sách *(giảm 2.217.380 đồng):* 68.472.651.326 đồng, trong đó:

- Ngân sách thành phố (giảm 2.217.380 đồng): 64.831.902.537 đồng

- Ngân sách xã, phường: 3.640.748.789 đồng

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2023: 0 đồng, giảm 14.350.000 đồng *(số đã phê chuẩn là 14.350.000 đồng)*

(Có các biểu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 kèm theo)

4. Các nội dung còn lại giữ nguyên theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IV, kỳ họp thứ mười bảy.

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu khoá IV, kỳ họp thứ mười tám thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Thành uỷ;
- TT. HĐND, UBND; UBMTTQVN thành phố;
- Các Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng HĐND-UBND thành phố
- Trang thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Giàng Thị Xoa

Biểu số 01
(Biểu mẫu số 48-Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 (sau điều chỉnh)
(Kèm theo Nghị quyết số: 117 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Số đã phê chuẩn theo Nghị quyết 110/NQ-HĐND	Số liệu điều chỉnh giảm	Số quyết toán năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=4-1*	*6=4/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**468.168.000.000**	**498.221.032.914**	**(16.567.380)**	**498.204.465.534**	**30.036.465.534**	**106**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**181.890.000.000**	**115.045.888.775**	**(2.217.380)**	**115.043.671.395**	**(66.846.328.605)**	**63**
	- Thu NSĐP hưởng 100%	88.450.000.000	93.426.586.325	(2.217.380)	93.424.368.945		
	- Thu NSĐP hưởng từ các khoản phân chia	93.440.000.000	21.619.302.450		21.619.302.450		
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**286.278.000.000**	**306.488.537.707**	**(14.350.000)**	**306.474.187.707**	**20.196.187.707**	**107**
1	Thu bổ sung cân đối	214.474.000.000	208.706.535.652		208.706.535.652		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	71.804.000.000	97.782.002.055	(14.350.000)	97.767.652.055		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**						
IV	**Thu kết dư**		**4.613.069.838**		**4.613.069.838**	**4.613.069.838**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**71.773.789.547**		**71.773.789.547**	**71.773.789.547**	
VI	**Thu ngân sách cấp dưới nộp lên**		**299.747.047**		**299.747.047**	**299.747.047**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**468.168.000.000**	**498.206.682.914**	**(2.217.380)**	**498.204.465.534**	**81.337.465.534**	**106**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**453.666.000.000**	**408.889.203.285**		**408.889.203.285**	**6.524.203.285**	**90**
1	Chi đầu tư phát triển	83.005.000.000	62.696.122.154		62.696.122.154	(20.308.877.846)	
2	Chi thường xuyên	319.360.000.000	346.193.081.131		346.193.081.131	26.833.081.131	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay						
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.300.000.000					
5	Dự phòng ngân sách	6.472.000.000					
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương						
7	Nguồn thu sử dụng đất chưa phân bổ	38.885.000.000					
8	Chi cân đối để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm	2.644.000.000					
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**14.502.000.000**	**13.720.419.080**		**13.720.419.080**	**(781.580.920)**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	9.872.000.000	11.248.449.141		11.248.449.141		
2	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.630.000.000	2.471.969.939		2.471.969.939		
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**68.474.868.706**	**(2.217.380)**	**68.472.651.326**	**68.472.651.326**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**7.122.191.843**		**7.122.191.843**	**7.122.191.843**	
V	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**						
C	**BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		**14.350.000**	**(14.350.000)**	**-**	**-**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC NSĐP**						
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**						

Biểu số 02

(Biểu mẫu số 50-Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022 (sau điều chỉnh)

(Kèm theo Nghị quyết số: 117/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố Lai Châu)

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm		Số đã phê chuẩn Quyết toán năm theo Nghị quyết 110/NQ-HĐND		Số liệu điều chỉnh giảm		Số quyết toán năm 2023 sau điều chỉnh		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/1	9=7/2
	TỔNG NGUỒN THU (A+B+C+D+E)	**493.278.000.000**	**468.168.000.000**	**508.872.852.450**	**498.221.032.914**	**-14.350.000**	**-16.567.380**	**508.858.502.450**	**498.204.465.534**	**103**	**106**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**207.000.000.000**	**181.890.000.000**	**125.697.708.311**	**115.045.888.775**	**0**	**-2.217.380**	**125.697.708.311**	**115.043.671.395**	**61**	**63**
I	**Thu nội địa**	**207.000.000.000**	**181.890.000.000**	**125.697.708.311**	**115.045.888.775**	**0**	**-2.217.380**	**125.697.708.311**	**115.043.671.395**	**61**	**63**
1	**Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý**										
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**			**20.033.502**	**6.594.850**			**20.033.502**	**6.594.850**		
	- Ngân sách tỉnh			13.438.652				13.438.652			
	- Ngân sách thành phố			6.594.850	6.594.850			6.594.850	6.594.850		
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**										
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**38.150.000.000**	**38.150.000.000**	**45.771.821.409**	**45.771.821.409**			**45.771.821.409**	**45.771.821.409**	**120**	**120**
	- Thuế GTGT			42.442.080.266	42.442.080.266			42.442.080.266	42.442.080.266		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			176.555.624	176.555.624			176.555.624	176.555.624		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.986.593.795	1.986.593.795			1.986.593.795	1.986.593.795		
	- Thuế tài nguyên			1.166.591.724	1.166.591.724			1.166.591.724	1.166.591.724		
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**9.950.000.000**	**9.950.000.000**	**9.872.323.417**	**9.872.323.417**			**9.872.323.417**	**9.872.323.417**	**99**	**99**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**										
7	**Lệ phí trước bạ**	**26.000.000.000**	**26.000.000.000**	**24.037.575.267**	**24.037.575.267**			**24.037.575.267**	**24.037.575.267**	**92**	**92**
8	**Phí, lệ phí**	**3.000.000.000**	**2.650.000.000**	**3.745.365.603**	**2.569.747.724**			**3.745.365.603**	**2.569.747.724**	**125**	**97**
	- Phí lệ phí Trung ương	350.000.000		1.175.617.879				1.175.617.879			
	- Phí và lệ phí thành phố	2.224.000.000	2.224.000.000	2.089.348.347	2.089.348.347			2.089.348.347	2.089.348.347		
	- Phí và lệ phí xã, phường	426.000.000	426.000.000	480.399.377	480.399.377			480.399.377	480.399.377		
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**										

Stt	Nội dung	Dự toán năm		Số đã phê chuẩn Quyết toán năm theo Nghị quyết 110/NQ-HĐND		Số liệu điều chỉnh giảm		Số quyết toán năm 2023 sau điều chỉnh		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**			**5.494.936**	**5.494.936**			**5.494.936**	**5.494.936**		
11	**Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**7.542.809.964**	**7.542.809.964**			**7.542.809.964**	**7.542.809.964**	**75**	**75**
12	**Tiền sử dụng đất**	**116.800.000.000**	**93.440.000.000**	**27.024.128.053**	**21.619.302.450**			**27.024.128.053**	**21.619.302.450**	**23**	**23**
	- Ngân sách tỉnh	23.360.000.000		5.404.825.603				5.404.825.603			
	- Ngân sách thành phố	93.440.000.000	93.440.000.000	21.619.302.450	21.619.302.450			21.619.302.450	21.619.302.450		
13	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**										
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**										
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**										
16	**Thu khác ngân sách**	**3.000.000.000**	**1.600.000.000**	**7.678.156.160**	**3.620.218.758**	**0**	**-2.217.380**	**7.678.156.160**	**3.618.001.378**	**256**	**226**
	- Ngân sách Trung ương	1.350.000.000		4.057.937.402		2.217.380		4.060.154.782			
	- Ngân sách tỉnh	50.000.000		0				0			
	- Ngân sách thành phố	1.220.000.000	1.220.000.000	3.166.501.728	3.166.501.728	-2.217.380	-2.217.380	3.164.284.348	3.164.284.348		
	- Ngân sách xã, phường	380.000.000	380.000.000	453.717.030	453.717.030			453.717.030	453.717.030		
17	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**100.000.000**	**100.000.000**								
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**										
19	**Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước**										
20	**Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước**										
II	**Thu từ dầu thô**										
III	**Thu từ hoạt đông xuất nhập khẩu**										
IV	**Thu viện trợ**										
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**										
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**286.278.000.000**	**286.278.000.000**	**306.788.284.754**	**306.788.284.754**	**-14.350.000**	**-14.350.000**	**306.773.934.754**	**306.773.934.754**	**107**	**107**
1	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**286.278.000.000**	**286.278.000.000**	**306.488.537.707**	**306.488.537.707**	**-14.350.000**	**-14.350.000**	**306.474.187.707**	**306.474.187.707**	**107**	**107**
1.1	Bổ sung cân đối	214.474.000.000	214.474.000.000	208.706.535.652	208.706.535.652			208.706.535.652	208.706.535.652	97	97
1.2	Bổ sung có mục tiêu	71.804.000.000	71.804.000.000	97.782.002.055	97.782.002.055	-14.350.000	-14.350.000	97.767.652.055	97.767.652.055	136	136
2	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**299.747.047**	**299.747.047**			**299.747.047**	**299.747.047**		

Stt	Nội dung	Dự toán năm		Số đã phê chuẩn Quyết toán năm theo Nghị quyết 110/NQ-HĐND		Số liệu điều chỉnh giảm		Số quyết toán năm 2023 sau điều chỉnh		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
D	THU CHUYỂN NGUỒN			71.773.789.547	71.773.789.547			71.773.789.547	71.773.789.547		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			4.613.069.838	4.613.069.838			4.613.069.838	4.613.069.838		

Biểu số 03

(Biểu mẫu số 51-Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 (sau điều chỉnh)

(Kèm theo Nghị quyết số: 117 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

	Nội dung chi	Dự toán	Số đã phê chuẩn theo Nghị quyết 110/NQ-HĐND	Số liệu điều chỉnh giảm	Số quyết toán năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4	5=4/1
	TỔNG CỘNG	**468.168.000.000**	**498.206.682.914**	**-2.217.380**	**498.204.465.534**	**106**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**458.296.000.000**	**411.361.173.224**		**411.361.173.224**	**90**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**83.005.000.000**	**62.696.122.154**		**62.696.122.154**	**76**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**83.005.000.000**	**62.696.122.154**		**66.428.922.071**	**80**
	Trong đó: - Chi theo lĩnh vực	83.005.000.000	62.696.122.154		62.696.122.154	
	+ Chi giáo dục và đào tạo và dạy nghề		*18.840.018.354*		*18.840.018.354*	
	+ Chi khoa học và công nghệ					
	Trong đó: - Chi theo nguồn vốn	83.005.000.000	62.696.122.154		62.696.122.154	
	+ Nguồn thu sử dụng đất	*51.500.000.000*	*14.320.248.800*		*14.320.248.800*	
	+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	*0*				
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**					
3	**Chi đầu tư phát triển khác**					
II	**Chi thường xuyên**	**323.990.000.000**	**348.665.051.070**		**348.665.051.070**	**108**
	Trong đó:					
1	*Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*170.444.000.000*	*182.806.607.110*		*182.806.607.110*	*107*
2	*Chi khoa học và công nghệ*					
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.472.000.000**				
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**					
VII	**Tăng thu ngân sách năm 2023**	**3.300.000.000**				
VIII	**Nguồn thu sử dụng đất năm 2023**	**38.885.000.000**				
IX	**Cân đối thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm**	**2.644.000.000**				
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**9.872.000.000**	**11.248.449.141**		**11.248.449.141**	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		282.898.973		282.898.973	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.244.000.000	4.449.850.839		4.449.850.839	
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.628.000.000	6.515.699.329		6.515.699.329	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**68.474.868.706**	**-2.217.380**	**68.472.651.326**	
1	Chi chuyển nguồn ngân sách thành phố		64.834.119.917	-2.217.380	64.831.902.537	
2	Chi chuyển nguồn ngân sách xã		3.640.748.789		3.640.748.789	
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**					
E	**CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**7.122.191.843**		**7.122.191.843**	
1	Ngân sách thành phố hoàn trả ngân sách tỉnh		6.822.444.796		6.822.444.796	
2	Ngân sách cấp xã hoàn trả ngân sách thành phố		299.747.047		299.747.047	

lealng

Biểu số 04

(Biểu mẫu số 52-Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 (sau điều chỉnh)

(Kèm theo Nghị quyết số: 117/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung chi	Dự toán	Số đã phê chuẩn theo Nghị quyết 110/NQ-HĐND	Số liệu điều chỉnh giảm	Số quyết toán năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5=4-1	6=4/1
	TỔNG CHI NSĐP	**505.713.000.000**	**546.428.797.030**	**-2.217.380**	**546.426.579.650**	**92.014.579.650**	**108**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**37.545.000.000**	**48.222.114.116**		**48.222.114.116**	**10.677.114.116**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**468.168.000.000**	**422.609.622.365**	**0**	**422.609.622.365**	**5.742.622.365**	**90**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**83.005.000.000**	**62.696.122.154**		**62.696.122.154**	**-20.308.877.846**	**76**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**		**62.696.122.154**		**62.696.122.154**		
-	Chi quốc phòng						
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội						
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		18.840.018.354		18.840.018.354		
-	Chi khoa học và công nghệ						
-	Chi y tế, dân số và gia đình		3.596.000.000		3.596.000.000		
-	Chi văn hóa thông tin						
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						
-	Chi thể dục thể thao						
-	Chi bảo vệ môi trường						
-	Chi các hoạt động kinh tế		37.619.506.800		37.619.506.800		
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể		2.640.597.000		2.640.597.000		
-	Chi bảo đảm xã hội						
-	Chi đầu tư khác						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
3	Chi đầu tư phát triển khác						
II	**Chi thường xuyên**	**323.990.000.000**	**348.665.051.070**		**348.665.051.070**	**24.675.051.070**	**108**
-	Chi quốc phòng	3.608.000.000	3.770.044.287		3.770.044.287		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.519.000.000	2.774.641.040		2.774.641.040		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	170.444.000.000	182.806.607.110		182.806.607.110		
-	Chi khoa học và công nghệ						
-	Chi y tế, dân số và gia đình						
-	Chi văn hóa thông tin	6.826.000.000	5.763.783.385		5.763.783.385		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.900.000.000	1.945.789.676		1.945.789.676		
-	Chi thể dục thể thao	680.000.000	626.780.000		626.780.000		
-	Chi bảo vệ môi trường	21.000.000.000	19.567.360.973		19.567.360.973		
-	Chi các hoạt động kinh tế	46.300.000.000	56.285.016.143		56.285.016.143		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	63.176.000.000	68.038.549.223		68.038.549.223		
-	Chi bảo đảm xã hội	7.557.000.000	6.078.827.679		6.078.827.679		
-	Chi thường xuyên khác	980.000.000	1.007.651.554		1.007.651.554		
III	**Chi bổ sung có mục tiêu**	**9.872.000.000**	**11.248.449.141**		**11.248.449.141**	**1.376.449.141**	
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**						
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**						
VI	**Dự phòng ngân sách**	**6.472.000.000**					
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**						
VIII	**Tăng thu ngân sách năm 2023**	**3.300.000.000**					
IX	**Nguồn thu sử dụng đất năm 2023**	**38.885.000.000**					
X	**Cân đối thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm (Đã quyết toán vào các lĩnh vực chi tương ứng)**	**2.644.000.000**					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**68.474.868.706**	**-2.217.380**	**68.472.651.326**	**68.472.651.326**	
1	Chi chuyển nguồn ngân sách thành phố		64.834.119.917	-2.217.380	64.831.902.537		
2	Chi chuyển nguồn ngân sách xã		3.640.748.789		3.640.748.789		
D	**CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN**		**7.122.191.843**		**7.122.191.843**	**7.122.191.843**	

Biểu số 05

(Biểu mẫu số 53-Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023 (sau điều chỉnh)

(Kèm theo Nghị quyết số: 117 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm		Số đã phê chuẩn Quyết toán theo Nghị quyết 110/NQ-HĐND	Bao gồm		Số liệu điều chỉnh giảm	Bao gồm		Số quyết toán năm 2023 sau điều chỉnh	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã, phường		Chi NS cấp TP	Chi NS xã		Chi NS cấp TP	Chi NS xã		Chi NS cấp TP	Chi NS xã	Ngân sách địa phương	NS cấp TP	NS xã, phường
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10/1	14=10/2	15=10/3
	TỔNG CHI NSĐP	**468.168.000.000**	**429.015.000.000**	**39.153.000.000**	**498.206.682.914**	**443.246.226.610**	**54.960.456.304**	**-2.217.380**	**-2.217.380**	**0**	**498.204.465.534**	**443.244.009.230**	**54.960.456.304**	**106**	**103**	**140**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**458.296.000.000**	**419.143.000.000**	**39.153.000.000**	**411.361.173.224**	**368.763.528.575**	**42.597.644.649**				**411.361.173.224**	**368.763.528.575**	**42.597.644.649**	**90**	**88**	**109**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**83.005.000.000**	**83.005.000.000**		**62.696.122.154**	**62.696.122.154**	**-**				**62.696.122.154**	**62.696.122.154**	**-**	**76**	**76**	
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**83.005.000.000**	**83.005.000.000**		**62.696.122.154**	**62.696.122.154**	**-**				**62.696.122.154**	**62.696.122.154**	**-**	**76**		
	Trong đó: - Chi theo lĩnh vực	83.005.000.000	83.005.000.000		62.696.122.154	62.696.122.154					62.696.122.154	62.696.122.154		**76**	**76**	
	+ Chi giáo dục và đào tạo và dạy nghề	-			*18.840.018.354*	*18.840.018.354*					*18.840.018.354*	*18.840.018.354*				
	+ Chi khoa học và công nghệ	-			-	-					-	-				
	Trong đó: - Chi theo nguồn vốn	83.005.000.000	83.005.000.000		62.696.122.154	62.696.122.154	-				62.696.122.154	62.696.122.154	-	**76**	**76**	
	+ Nguồn thu sử dụng đất	*51.500.000.000*	*51.500.000.000*		*14.320.248.800*	*14.320.248.800*					*14.320.248.800*	*14.320.248.800*		**28**	**28**	
	+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-						-					
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**	-			-						-					
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	-			-						-					
II	**Chi thường xuyên**	**323.990.000.000**	**285.577.000.000**	**38.413.000.000**	**348.665.051.070**	**306.067.406.421**	**42.597.644.649**				**348.665.051.070**	**306.067.406.421**	**42.597.644.649**	**108**	**107**	**111**
	Trong đó:	-			-						-					
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	170.444.000.000	170.444.000.000		182.806.607.110	182.806.607.110					182.806.607.110	182.806.607.110		**107**	**107**	
2	Chi Khoa học và công nghệ	-			-						-					
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-			-						-					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-			-						-					
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.472.000.000**	**5.732.000.000**	**740.000.000**	-						-					
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-			-						-					
VIII	**Tăng thu ngân sách năm 2023**	**3.300.000.000**	**3.300.000.000**													
IX	**Nguồn thu sử dụng đất năm 2023**	**38.885.000.000**	**38.885.000.000**													
X	**Cân đối thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm (Đã quyết toán vào các lĩnh vực chi tương ứng)**	**2.644.000.000**	**2.644.000.000**													
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**9.872.000.000**	**9.872.000.000**	-	**11.248.449.141**	**2.826.133.322**	**8.422.315.819**				**11.248.449.141**	**2.826.133.322**	**8.422.315.819**			
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				282.898.973	150.898.973	132.000.000				282.898.973	150.898.973	132.000.000			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.244.000.000	3.244.000.000		4.449.850.839	24.950.000	4.424.900.839				4.449.850.839	24.950.000	4.424.900.839			
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.628.000.000	6.628.000.000		6.515.699.329	2.650.284.349	3.865.414.980				6.515.699.329	2.650.284.349	3.865.414.980			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-			**68.474.868.706**	**64.834.119.917**	**3.640.748.789**	**-2.217.380**	**-2.217.380**		**68.472.651.326**	**64.831.902.537**	**3.640.748.789**			
1	Chi chuyển nguồn ngân sách thành phố	-			64.834.119.917	64.834.119.917		-2.217.380	-2.217.380		64.831.902.537	64.831.902.537				
2	Chi chuyển nguồn ngân sách xã	-			3.640.748.789		3.640.748.789				3.640.748.789		3.640.748.789			
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**															
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-			**7.122.191.843**	**6.822.444.796**	**299.747.047**				**7.122.191.843**	**6.822.444.796**	**299.747.047**			

Biểu số 06

(Biểu mẫu số 54-Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 (sau điều chỉnh)

(Kèm theo Nghị quyết số: 117/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán													So sánh quyết toán/dự toán(%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Chi chuyển trả NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMT quốc gia
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Vốn chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Vốn chương trình MTQG)						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Số đã phê chuẩn theo Nghị quyết 110/NQ-HĐND	Số liệu điều chỉnh giảm	Số quyết toán năm 2023 sau điều chỉnh					
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG SỐ	**413.857.000.000**	**83.005.000.000**	**320.980.000.000**	**9.872.000.000**	**9.872.000.000**	**-**	**491.082.273.691**	**62.696.122.154**	**348.665.051.070**	**-**	**-**	**11.248.449.141**	**7.816.478.583**	**3.431.970.558**	**68.474.868.706**	**(2.217.380)**	**68.472.651.326**	**7.122.191.843**	**119**	**76**	**109**	
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**413.857.000.000**	**83.005.000.000**	**320.980.000.000**	**9.872.000.000**	**9.872.000.000**	**-**	**426.250.371.154**	**62.696.122.154**	**348.665.051.070**	**-**	**-**	**11.248.449.141**	**7.816.478.583**	**3.431.970.558**	**3.640.748.789**	**-**	**3.640.748.789**	**299.747.047**	**103**	**76**	**109**	
1	**CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP**	**349.966.600.000**	**83.005.000.000**	**262.709.600.000**	**4.252.000.000**	**4.252.000.000**	**-**	**349.548.487.946**	**62.696.122.154**	**284.178.880.396**	**-**	**-**	**2.673.485.396**	**974.217.583**	**1.699.267.813**	**-**		**-**	**-**	**100**	**76**	**108**	
1.1	Văn phòng HĐND-UBND	11.286.000.000		11.286.000.000				12.781.150.963		12.463.070.963			318.080.000		318.080.000					113			
1.2	Phòng Kinh tế	19.142.000.000	10.739.000.000	8.403.000.000				20.962.211.383	10.739.000.000	10.198.261.383			24.950.000		24.950.000					110			
1.3	Phòng Tư pháp	859.000.000		859.000.000				902.217.960		902.217.960			-							105			
1.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	21.799.000.000		21.799.000.000				20.167.233.593		20.167.233.593			-							93			
1.5	Phòng Văn hóa - thông tin	992.000.000		992.000.000				1.192.614.548		1.192.614.548			-							120			
1.6	Phòng Lao động - TB&XH	8.562.000.000		8.562.000.000				7.698.928.656		7.293.892.883			405.035.773		405.035.773					90			
1.7	Hội chữ thập đỏ	308.000.000		308.000.000				324.779.474		324.779.474			-							105			
1.8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.659.000.000		1.659.000.000				1.805.702.039		1.805.702.039			-							109			
1.9	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.342.000.000		2.342.000.000				2.800.661.667		2.800.661.667			-							120			
1.10	Phòng Nội vụ	3.768.600.000		3.768.600.000				3.465.913.342		3.340.678.842			125.234.500		125.234.500					92			
1.11	Phòng Quản lý đô thị	25.546.000.000		25.546.000.000				29.993.231.975		29.993.231.975			-							117			
1.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	167.682.000.000		167.682.000.000				181.713.952.628		180.887.985.088			825.967.540		825.967.540					108			
1.13	Thanh tra thành phố	888.000.000		888.000.000				991.919.200		991.919.200			-							112			
1.14	Ban Quản lý dự án	77.260.000.000	72.266.000.000	742.000.000	4.252.000.000	4.252.000.000		53.673.339.737	51.957.122.154	742.000.000			974.217.583	974.217.583						69	72		
1.15	Trung tâm phát triển quỹ đất	872.000.000		872.000.000				1.445.551.001		1.445.551.001			-							166			
1.16	Đội quản lý Trật tự đô thị	1.553.000.000		1.553.000.000				1.716.008.658		1.716.008.658			-							110			
1.17	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông	5.448.000.000		5.448.000.000				7.913.071.122		7.913.071.122			-							145			
2	**NGÂN SÁCH ĐẢNG**	**9.813.500.000**	**-**	**9.813.500.000**	**-**	**-**	**-**	**10.096.596.825**	**-**	**10.096.596.825**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**				
2.1	Văn phòng Thành ủy	8.257.000.000		8.257.000.000				8.716.512.705		8.716.512.705								**-**		**106**		**106**	
2.2	Trung tâm Chính trị	1.556.500.000		1.556.500.000				1.380.084.120		1.380.084.120										89			
3	**KHỐI ĐOÀN THỂ**	**4.765.900.000**	**-**	**4.765.900.000**	**-**	**-**	**-**	**5.250.645.526**	**-**	**5.097.997.600**	**-**	**-**	**152.647.926**	**-**	**152.647.926**	**-**			**-**				
3.1	Ủy ban MTTQ	1.259.900.000		1.259.900.000				1.493.095.891		1.493.095.891										**119**		**119**	
3.2	Thành đoàn	632.000.000		632.000.000				619.520.840		619.520.840										98		98	
3.3	Hội LHPN	950.000.000		950.000.000				1.118.764.844		966.116.918			152.647.926		152.647.926					118		118	
3.4	Hội Nông dân	1.169.000.000		1.169.000.000				1.207.333.925		1.207.333.925										103		103	
3.5	Hội Cựu chiến binh	528.000.000		528.000.000				560.604.386		560.604.386										106		106	
3.6	Hội Người cao tuổi	227.000.000		227.000.000				251.325.640		251.325.640										111		111	
4	**NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG**	**44.033.000.000**	**-**	**38.413.000.000**	**5.620.000.000**	**5.620.000.000**	**-**	**54.660.709.257**	**-**	**42.597.644.649**	**-**	**-**	**8.422.315.819**	**6.842.261.000**	**1.580.054.819**	**3.640.748.789**		**3.640.748.789**	**299.747.047**	**124**		**124**	
4.1	UBND phường Đoàn kết	5.527.000.000		5.527.000.000				5.839.496.924	-	5.733.884.523			-			105.612.401		105.612.401	-	**106**		**106**	
4.2	UBND phường Tân Phong	6.121.000.000		6.121.000.000				7.029.419.788		6.836.224.955			-			193.194.833		193.194.833	-	115		115	
4.3	UBND phường Quyết Thắng	4.859.000.000		4.859.000.000				5.027.259.940		5.015.819.345			-			11.440.595		11.440.595	35.612.976	103		103	
4.4	UBND phường Quyết Tiến	4.851.000.000		4.851.000.000				5.264.925.461		5.263.123.478			-			1.801.983		1.801.983	2.877.048	109		109	

leahng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán												So sánh quyết toán/dự toán(%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Chi chuyển trả NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CTMT quốc gia
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Vốn chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Vốn chương trình MTQG)						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Số đã phê chuẩn theo Nghị quyết 110/NQ-HĐND	Số liệu điều chỉnh giảm	Số quyết toán năm 2023 sau điều chỉnh					
4.5	UBND phường Đông Phong	5.263.000.000		5.263.000.000				5.473.742.237		5.415.773.289			-			57.968.948		57.968.948	106.289.023	104		104	
4.6	UBND xã San Thàng	6.617.000.000		5.806.000.000	811.000.000	811.000.000		9.631.678.445		7.797.080.678			966.015.000	911.000.000	55.015.000	868.582.767		868.582.767	142.145.000	146		146	
4.7	UBND xã Sùng Phài	10.795.000.000		5.986.000.000	4.809.000.000	4.809.000.000		16.394.186.462		6.535.738.381			7.456.300.819	5.931.261.000	1.525.039.819	2.402.147.262		2.402.147.262	12.823.000	152		152	
5	**CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ**	**5.278.000.000**	-	**5.278.000.000**	-	-	-	**6.693.931.600**	-	**6.693.931.600**	-	-	-	-	-	-			-	127		127	
5.1	Ban chỉ huy quân sự thành phố	2.483.000.000		2.483.000.000				2.646.425.600		2.646.425.600								-		107		107	
5.2	Công an thành phố	800.000.000		800.000.000				2.022.506.000		2.022.506.000													
5.3	Liên đoàn lao động	170.000.000		170.000.000				170.000.000		170.000.000										100			
5.4	Chi cục thuế khu vực thành phố Lai Châu - Tam Đường	300.000.000		300.000.000				300.000.000		300.000.000										100			
5.5	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	70.000.000		70.000.000				70.000.000		70.000.000										100			
5.6	Chi cục thi hành án dân sự	85.000.000		85.000.000				85.000.000		85.000.000										100			
5.7	Tòa án nhân dân thành phố	70.000.000		70.000.000				100.000.000		100.000.000										143			
5.8	Ngân hàng chính sách xã hội	1.300.000.000		1.300.000.000				1.300.000.000		1.300.000.000										100			
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**																						
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**																						
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**																						
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																						
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**																						
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**							**64.831.902.537**								**64.834.119.917**	**(2.217.380)**	**64.831.902.537**					
VIII	**CHI CHUYỂN TRẢ NS CẤP TRÊN**							-											**6.822.444.796**				

Biểu số 07

(Biểu mẫu số 58-Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2023 (sau điều chỉnh)

(Kèm theo Nghị quyết số: 117/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán															So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi bổ sung có mục tiêu	Chi chuyển trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung có mục tiêu
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Số đã phê chuẩn theo Nghị quyết 110/NQ-HĐND	Số liệu điều chỉnh giảm	Số quyết toán năm 2023 sau điều chỉnh				
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	18	19	20	21	22=6/1	23=7/2	24=10/3	25=16/4
	TỔNG SỐ	**468.168.000.000**	**83.005.000.000**	**375.291.000.000**	**9.872.000.000**	**498.206.682.914**	**62.696.122.154**	**18.840.018.354**		**348.665.051.070**	**182.806.607.110**		**11.248.449.141**	**7.816.478.583**	**3.431.970.558**		**7.122.191.843**	**68.474.868.706**	**-2.217.380**	**68.472.651.326**	**106**	**76**	**93**	
1	Thành phố Lai Châu	429.015.000.000	83.005.000.000	336.138.000.000	9.872.000.000	443.246.226.610	62.696.122.154	18.840.018.354		306.067.406.421	182.806.607.110		2.826.133.322	974.217.583	1.851.915.739		6.822.444.796	64.834.119.917	-2.217.380	64.831.902.537	103	76	91	
2	UBND phường Đoàn Kết	5.634.000.000		5.634.000.000		5.839.496.924				5.733.884.523							0	105.612.401		105.612.401	104		102	
3	UBND phường Tân Phong	6.237.000.000		6.237.000.000		7.029.419.788				6.836.224.955							0	193.194.833		193.194.833	113		110	
4	UBND phường Quyết Thắng	4.954.000.000		4.954.000.000		5.062.872.916				5.015.819.345							35.612.976	11.440.595		11.440.595	102		101	
5	UBND phường Quyết Tiến	4.946.000.000		4.946.000.000		5.267.802.509				5.263.123.478							2.877.048	1.801.983		1.801.983	107		106	
6	UBND phường Đông Phong	5.367.000.000		5.367.000.000		5.580.031.260				5.415.773.289							106.289.023	57.968.948		57.968.948	104		101	
7	UBND xã San Thàng	5.913.000.000		5.913.000.000		9.773.823.445				7.797.080.678			966.015.000	911.000.000	55.015.000		142.145.000	868.582.767		868.582.767	165		132	
8	UBND xã Sùng Phài	6.102.000.000		6.102.000.000		16.407.009.462				6.535.738.381			7.456.300.819	5.931.261.000	1.525.039.819		12.823.000	2.402.147.262		2.402.147.262	269		107	

Biểu số 08
(Biểu mẫu số 59-Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 117/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**37.545.000.000**	**37.065.000.000**	**480.000.000**		**480.000.000**			**0**	**48.222.114.116**	**33.306.226.754**	**14.915.887.362**	**0**	**14.915.887.362**	**4.809.000.000**	**7.740.887.362**	**2.366.000.000**	**90**	**90**	**3.107**		**3.107**			**12.848**
1	UBND phường Đoàn Kết	5.297.000.000	5.297.000.000							5.370.209.297	4.706.656.157	663.553.140		663.553.140		663.553.140		101%	89%						
2	UBND phường Tân Phong	5.750.000.000	5.750.000.000							6.057.603.636	5.228.066.116	829.537.520		829.537.520		829.537.520		105%	91%						
3	UBND phường Quyết Thắng	4.879.000.000	4.879.000.000							4.899.869.794	4.251.951.160	647.918.634		647.918.634		647.918.634		100%	87%						
4	UBND phường Quyết Tiến	4.779.000.000	4.779.000.000							5.047.955.431	4.377.656.854	670.298.577		670.298.577		670.298.577		106%	92%						
5	UBND phường Đông Phong	5.031.000.000	5.031.000.000							4.870.077.657	4.450.883.085	419.194.572		419.194.572		419.194.572		97%	88%						
6	UBND xã San Thàng	5.728.000.000	5.328.000.000	400.000.000		400.000.000				8.602.346.186	4.711.439.267	3.890.906.919		3.890.906.919		3.418.906.919	472.000.000	150%	88%	973%					
7	UBND xã Sùng Phài	6.081.000.000	6.001.000.000	80.000.000		80.000.000				13.374.052.115	5.579.574.115	7.794.478.000		7.794.478.000	4.809.000.000	1.091.478.000	1.894.000.000	220%	93%	9743%		9743%			

Biểu số 09
(Biểu mẫu số 61-Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 117/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							...	Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Chi sự nghiệp
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	**9.872.000.000**	**9.872.000.000**			**11.248.449.141**	**7.816.478.583**	**3.431.970.558**	**11.248.449.141**	**7.816.478.583**	**7.816.478.583**		**3.431.970.558**	**3.431.970.558**			**114**	**79**	
I	**Ngân sách thành phố**	**9.872.000.000**	**9.872.000.000**			**2.826.133.322**	**974.217.583**	**1.851.915.739**	**2.826.133.322**	**974.217.583**	**974.217.583**		**1.851.915.739**	**1.851.915.739**			**29**	**10**	
II	**Ngân sách xã, phường**					**8.422.315.819**	**6.842.261.000**	**1.580.054.819**	**8.422.315.819**	**6.842.261.000**	**6.842.261.000**		**1.580.054.819**	**1.580.054.819**	**-**				
1	UBND xã San Thàng					966.015.000	911.000.000	55.015.000	966.015.000	911.000.000	911.000.000		55.015.000	55.015.000					
2	UBND xã Sùng Phài					7.456.300.819	5.931.261.000	1.525.039.819	7.456.300.819	5.931.261.000	5.931.261.000		1.525.039.819	1.525.039.819					